

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5- LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/DS - ST

Ngày 29 - 9 - 2025

*V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất
và tài sản trên đất, yêu cầu thanh
toán giá trị quyền sử dụng đất và
trả tiền bồi thường, hỗ trợ về đất,
yêu cầu hủy Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5- LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nông Thị Huyền Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Quang Ngọc;

Bà Vy Thị Thom.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Nhật Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Lương Minh Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5- Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 17/2025/TLST-DS, ngày 14/5/2025 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, yêu cầu thanh toán giá trị quyền sử dụng đất và trả tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2025/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2025/QĐ-TA ngày 10 tháng 9 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2025/QĐ-TA ngày 19 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn C, sinh năm 1955; đăng ký thường trú: Buôn B, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng; chỗ ở hiện nay: Thôn B, xã M, tỉnh Lạng Sơn; căn cước công dân số 066055005***, do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 21/9/2022; có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Hoàng Văn C:

Ông Bé Quang H- Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Hưng Vương, Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Ông Chu Thế V, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Hưng Vương, Đoàn Luật

sư tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Nông Thị H1, sinh năm 1969, địa chỉ: Thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Đinh Công T thuộc Văn phòng Luật sư Đinh Công T, Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Lạng Sơn- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Long Văn Đ, chuyên viên Phòng Kinh tế Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Lạng Sơn (Quyết định ủy quyền số 261/QĐ-UBND ngày 25/8/2025 của Chủ tịch UBND xã K, tỉnh Lạng Sơn); vắng mặt.

2. Bà Lành Thị X, sinh năm 1955; căn cước công dân số 066155005***, do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 21/4/2022; vắng mặt.

3. Ông Hoàng Văn B, sinh năm 1976; căn cước công dân số 020076004***, do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 12/8/2021; vắng mặt.

4. Bà Hoàng Thị H2, sinh năm 1988; căn cước công dân số 020188010***, do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 12/8/2021; vắng mặt.

5. Bà Hoàng Thị B1, sinh năm 1993; căn cước công dân số 020194009***, do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 01/11/2022; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Buôn B, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

6. Ông Hoàng Văn N, sinh năm 1984, địa chỉ: Thôn 2, xã E, tỉnh Đ; vắng mặt.

7. Bà Hoàng Thị N1, sinh năm 1977, địa chỉ: Thôn B, xã M, tỉnh Lạng Sơn; căn cước công dân số 020177001***, do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/4/2021; vắng mặt.

8. Anh Hoàng Văn B2, sinh năm 1994; vắng mặt.

9. Anh Hoàng Văn T1, sinh năm 1992; vắng mặt.

10. Anh Hoàng Văn H3, sinh năm 1991; vắng mặt.

11. Anh Hoàng Chí V1, sinh năm 2005; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn.

12. Ông Nông Văn T2, sinh năm 1952; có mặt.

13. Bà Hoàng Thị H4, sinh năm 1953; vắng mặt.

14. Anh Nông Văn L, sinh năm 1975; căn cước công dân số 020075006***, do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 09/8/2021; vắng mặt.

15. Anh Nông Văn T3, sinh năm 1979; vắng mặt.

16. Anh Nông Văn B3, sinh năm 1990; vắng mặt.

17. Anh Nông Văn A, sinh năm 1994; vắng mặt.

18. Anh Vi Văn Q, sinh năm 1978; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn,

19. Chị Ma Thị N2, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn B, xã M, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Chu Thị N3, sinh năm 1959; vắng mặt.

2. Ông Vi Văn C1, sinh năm 1969; vắng mặt.

3. Bà Hà Thị L1, sinh năm 1957; vắng mặt.

4. Ông Nông Văn T4, sinh năm 1961; vắng mặt.

5. Ông Hà Văn G, sinh năm 1968; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/4/2024, cùng những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn ông Hoàng Văn C trình bày:

Khoảng năm 1995-1996, Nhà nước có chủ trương giao đất, giao rừng cho người dân. Khi đó trưởng thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (nay là thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn) là ông Nông Văn T2 có tổ chức cho các hộ dân bốc thăm để giao mỗi hộ 02 lô đất rừng. Ông Nông Văn T2 đã giúp nguyên đơn ông Hoàng Văn C bốc thăm được 02 lô là 211 và 230. Sau đó, nguyên đơn ông Hoàng Văn C được giao Hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng theo Quyết định số 173/QĐ-UB ngày 03/10/1996 của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn, biểu kê khai hiện trạng đất lâm nghiệp gồm 02 (hai) lô đất là lô 211 địa danh P có diện tích 3,2ha và lô 230 địa danh S có diện tích 5,8 ha, trong thời hạn 50 năm. Trong đó, lô 230 được cấp chung cho 08 hộ, địa chỉ tại đồi S, thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (nay là thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn). Tại đồn Biên phòng, cán bộ kiểm lâm L báo với nguyên đơn ông Hoàng Văn C là được sử dụng đất ở hai đồi là đồi P (lô 211) và đồi S (lô 230, chung 8 hộ). Mặc dù việc giao nhận đất không thực hiện trên thực địa nhưng ông Hoàng Văn C thường xuyên chăn thả trâu bò ở khu vực này nên đã biết được vị trí đất đồi P và đồi S ở đâu, biết rõ thực trạng của lô 230 S khi đó chỉ có lác đác một số cây thông tự mọc, chủ yếu là các cây bụi như sim, mua. Lô 230 S là lô chung 08 hộ, trong đó có hộ ông Nông Văn T2 được giao đất liền kề với đất của ông Hoàng Văn C. Ông Nông Văn T2 đã tự làm ranh giới bằng rãnh đào với đất rừng của ông Hoàng Văn C tại lô 230 S. Thời điểm được giao đất, giao rừng hộ ông Hoàng Văn C gồm các thành viên là vợ chồng ông Hoàng Văn C, bà Lành Thị X và các con là Hoàng Văn B, Hoàng Văn N, Hoàng Thị H2, Hoàng Thị B1, Hoàng Thị N1.

Từ năm 1997 đến năm 1998, nguyên đơn ông Hoàng Văn C đi tìm các cây thông con mang về trồng trên đất, mỗi lần trồng được khoảng 50 cây thông con, trồng dặm nhiều lần, nay không nhớ rõ là trồng được tổng cộng bao nhiêu cây. Vào năm 1999, nguyên đơn ông Hoàng Văn C tiếp tục trồng thêm một đợt cây thông con trên đồi S trong thời gian khoảng 2, 3 ngày nhưng không nhớ là trồng

được bao nhiêu cây. Vì cuộc sống khó khăn nên vào năm 1999, gia đình ông Hoàng Văn C đã chuyển nhượng nhà cửa, ruộng vườn để vào miền Nam sinh sống. Đối với 02 khu đất rừng được giao ở P và S thì nguyên đơn ông Hoàng Văn C không chuyển nhượng lại cho ai mà giao cho con gái là bà Hoàng Thị N1 cũng là thành viên của hộ quản lý, trông coi phòng trường hợp không làm ăn được ở miền Nam thì ông Hoàng Văn C lại về quê sinh sống thì vẫn còn rừng và đất rừng để phát triển kinh tế.

Khoảng năm 2000-2001, nguyên đơn ông Hoàng Văn C có nghe bà Hoàng Thị N1 kể sự việc bà Hoàng Thị N1 mang cây thông con lên đồi S trồng thì bị vợ chồng ông Hoàng Văn V2 (đã chết) và bà Nông Thị H1 đuổi, không cho trồng cây. Do khoảng cách địa lý xa xôi, đi lại khó khăn nên nguyên đơn ông Hoàng Văn C không thể đến các cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu giải quyết tranh chấp ngay được. Cho đến khoảng năm 2010 – 2012, nguyên đơn ông Hoàng Văn C về xem lại đất đồi S, biết được gia đình bà Nông Thị H1 đã chặt hết các cây thông mọc tự nhiên và các cây thông của ông trồng mang đi bán và trồng cây thông mới trên đất. Nguyên đơn ông Hoàng Văn C đến nhà bà Nông Thị H1 yêu cầu gia đình bà Nông Thị H1 trả lại đất S cho ông nhưng không được chấp nhận. Vợ chồng ông Hoàng Văn V2 (đã chết) và bà Nông Thị H1 nói rằng đã được thôn bốc thăm cho sử dụng lô đất S này vào năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi nên không trả lại đất cho ông Hoàng Văn C. Ông Hoàng Văn C đã làm đơn ra UBND xã, nộp lại sổ bìa xanh (chỉ giữ lại bản phô tô) để giải quyết tranh chấp nhưng không được xem xét giải quyết dứt điểm. Năm 2017-2018 (khi làm đường T – N), vợ ông Hoàng Văn C là bà Lành Thị X có về và có đơn ra thôn tranh chấp về tiền bồi thường về đất nhưng cũng không được giải quyết. Năm 2021, ông Hoàng Văn C có đơn khởi kiện tại Tòa án nhưng do dịch bệnh Covid - 19 nên ông rút đơn, đến năm 2024 mới tiếp tục khởi kiện lại.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Hoàng Văn C nhất trí với kết quả đo đạc, chồng ghép bản đồ, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ngày 01/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Lạng Sơn: (1) Xác định đất tranh chấp có tổng diện tích là 16.738m² thuộc một phần các thửa đất số 23, 24, 26, 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T (nay là xã K), địa chỉ tại: S, thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn. Trong đó, phần diện tích đất tranh chấp thuộc một phần các thửa đất số 26 và 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn, có các phía tiếp giáp với đất đường giao thông, giáp đất rừng của ông Nông Văn T2 (hiện do các con là ông Nông Văn T3, ông Nông Văn L quản lý, ranh giới là rãnh đào), giáp đất ruộng của ông Ma Văn H5 (con gái là bà Ma Thị N2); tài sản trên đất (thuộc một phần thửa 27) là 450 cây thông do bị đơn bà Nông Thị H1 trồng, gồm: 240 cây thông đường kính gốc nhỏ hơn 05cm; 70 cây thông có đường kính gốc từ 05cm - 10cm, 80 cây thông đường kính gốc 20cm - 30cm; 10 cây thông đường kính gốc trên 30cm, ngoài ra không có cây gỗ tạp khác. Diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa 26 và một phần các thửa đất số 23, 24 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T (nay là xã K), trên đất không có tài sản gì. (2) Đất rừng sản xuất có giá 5.000 đồng/m². (3) Kết quả chồng ghép khu đất tranh chấp với các bản đồ qua các thời kỳ thể hiện: Chồng ghép khu

đất tranh chấp với bản đồ giao đất lâm nghiệp cho thấy khu đất tranh chấp không trùng với lô 230 (địa danh S, lô chung 8 hộ). Chồng ghép khu đất tranh chấp với bản đồ cấp GCNQSD đất năm 2004 thể hiện một phần thửa đất số 06 và một phần thửa đất số 07 nay thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T (nay là xã K). Trong đó thửa đất số 06 được cấp GCN cho hộ ông Hoàng Văn V2, thửa đất số 07 được cấp GCN cho hộ ông Nông Văn T2 cùng năm 2004.

Tại phiên toà, nguyên đơn ông Hoàng Văn C trình bày: Hiện nay ông tuổi cao, sức yếu không có điều kiện để trực tiếp sử dụng đất tranh chấp tại đồi S nữa. Ông Hoàng Văn C cũng thừa nhận bị đơn bà Nông Thị H1 có công sức quản lý đất từ năm 2003 đến nay nên ông Hoàng Văn C và bà Nông Thị H1 mỗi người có $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tranh chấp. Nguyên đơn ông Hoàng Văn C đề nghị Hội đồng xét xử xem xét ghi nhận cho bị đơn bà Nông Thị H1 được sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp và thanh toán cho ông Hoàng Văn C $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp, $\frac{1}{2}$ tiền bồi thường, hỗ trợ về đất. Nguyên đơn ông Hoàng Văn C thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết như sau:

(1) Nguyên đơn ông Hoàng Văn C đồng ý cho bị đơn bà Nông Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 13.561m² đất, gồm: Diện tích 12.864m² (ký hiệu thửa tạm 27.1), diện tích 385m² (ký hiệu thửa tạm 27.2) và diện tích 312m² (ký hiệu thửa tạm 27.3) cùng thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn; bà Nông Thị H1 được sở hữu tài sản trên đất là các cây thông mà bà Nông Thị H1 trồng trên đất; địa danh, địa chỉ: S, thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn.

(2) Nguyên đơn ông Hoàng Văn C yêu cầu bị đơn bà Nông Thị H1 phải thanh toán cho ông Hoàng Văn C $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất đối với tổng diện tích 13.561m² là 33.902.500 đồng (ba mươi ba triệu chín trăm linh hai nghìn năm trăm đồng), gồm các diện tích đất cụ thể sau: Diện tích 12.864m² (ký hiệu thửa tạm 27.1), diện tích 385m² (ký hiệu thửa tạm 27.2) và diện tích 312m² (ký hiệu thửa tạm 27.3) cùng thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn.

(3) Nguyên đơn ông Hoàng Văn C yêu cầu bị đơn bà Nông Thị H1 trả lại cho ông Hoàng Văn C $\frac{1}{2}$ số tiền bồi thường về đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tạo việc làm số tiền là 15.020.000 đồng (mười lăm triệu không trăm hai mươi nghìn đồng) đối với diện tích 1.502m² thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn.

(4) Nguyên đơn ông Hoàng Văn C yêu cầu huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số Y 210913, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00012 QSDĐ/QĐ-UB (H) ngày 26/7/2024 cho hộ ông Hoàng Văn V2 đối với thửa đất số 06 tờ bản đồ 01, diện tích 10.000m², mục đích sử dụng RTS, thời hạn sử dụng 7/2054. Đề nghị xem xét theo quy định đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số Y 210918, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00005 QSDĐ/QĐ-UB (H) ngày 26/7/2024 cho hộ ông Nông Văn T2 đối với thửa đất số 07 tờ bản đồ 01, diện tích 30.000m², mục đích sử dụng RTS, thời hạn sử dụng 7/2054.

(5) Nguyên đơn ông Hoàng Văn C rút một phần yêu cầu khởi kiện được quản lý, sử dụng đối với diện tích 269m² thuộc một phần thửa đất số 23 (ký hiệu 23.1), diện tích 1519m² thuộc một phần thửa đất số 24 (ký hiệu thửa tạm 24.1), diện tích 961m² thuộc một phần thửa đất số 24 (ký hiệu 24.2), diện tích 12m² thuộc một phần thửa đất số 26 (ký hiệu 26.1), diện tích 416m² thuộc một phần thửa đất số 26 (ký hiệu 26.2) tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn. Trên đất không có tài sản gì.

Về chi phí tố tụng: Đề nghị giải quyết theo quy định.

Về án phí: Đề nghị được miễn toàn bộ án phí của vụ án vì là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí.

Ngoài ra, nguyên đơn ông Hoàng Văn C đưa ra phương án hoà giải như sau: Trường hợp bà Nông Thị H1 chấp nhận thanh toán cho ông ½ giá trị quyền sử dụng đất, trả lại ½ tiền bồi thường, hỗ trợ thì ông Hoàng Văn C tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng của vụ án.

Bị đơn bà Nông Thị H1 có ý kiến không đồng ý phương án hoà giải của ông Hoàng Văn C, không đưa ra phương án hoà giải nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn bà Nông Thị H1 trình bày như sau:

Khoảng năm 1995- 1996, khi Nhà nước có chủ trương giao đất giao rừng thì các hộ dân trong thôn N được cùng trưởng thôn là ông Nông Văn T2, cán bộ kiểm lâm đi chỉ đất, nhận đất, mỗi hộ được nhận 02 (hai) lô. Gia đình bà Nông Thị H1 (đại diện hộ là ông Hoàng Văn V2) được nhận 02 (hai) lô đất ở N và K tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (nay là thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn). Gia đình bà Nông Thị H1 cũng được cấp sổ bìa xanh là Hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng đối với 02 (hai) lô đất ở N và K.

Đối với diện tích đất tranh chấp giữa ông Hoàng Văn C và bà Nông Thị H1 hiện nay tại đồi S (còn có tên khác là T), thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn đã được giao cho ông Hoàng Văn C vào năm 1996 là lô 230 (lô chung 08 hộ). Tuy nhiên, theo bà Nông Thị H1 thì ông Hoàng Văn C không bốc thăm mà nhờ trưởng thôn là ông Nông Văn T2 bốc thăm giúp, không đi nhận đất, không nhận sổ bìa xanh mà sau đó đi vào miền Nam sinh sống. Vì vậy, ông Hoàng Văn C đã từ bỏ quyền sử dụng đất đồi S này. Bà Nông Thị H1 phủ nhận sự việc vợ chồng bà đuổi bà Hoàng Thị N1 (con gái của ông Hoàng Văn C) khi bà này lên đồi S trồng cây thông vào khoảng năm 2000-2001. Năm 2003, thôn N tổ chức bốc thăm để giao lại quyền sử dụng đất đồi S của ông Hoàng Văn C thì người bốc thăm được là ông Hà Văn G từ chối nhận nên bà Nông Thị H1 nhận lại với thôn, đã đưa 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho thôn để mua lợn thịt ăn. Việc tổ chức bốc thăm nhận đất của ông Hoàng Văn C không có sự liên lạc, hỏi ý kiến với ông Hoàng Văn C. Nếu khi đó bà Nông Thị H1 biết là khu đất S này có tranh chấp thì bà sẽ không nhận đất.

Năm 2003, bà Nông Thị H1 nhận khu đồi S này từ thôn thì trên đất có lác đác một số cây thông nên gia đình bà quản lý các cây thông này và trồng thông từ

năm 2003, do trâu bò hay giẫm chết cây thông con nên bà trồng dặm đến khi cây lớn thì mới dừng. Năm 2004, gia đình bà là hộ ông Hoàng Văn V2 kê khai xin cấp GCNQSD đất đối với 02 lô mà gia được Nhà nước giao ở N, K và 01 lô S được thôn giao, sáu đó UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các lô này, trong đó có khu đất đồi S là thửa 06. Thời điểm đó, hộ gia đình gồm vợ chồng bà là ông Hoàng Văn V2, bà Nông Thị H1 và các con là Hoàng Văn H6, Hoàng Văn T1, Hoàng Văn B2, Hoàng Chí V1. Bố mẹ đẻ của ông Hoàng Văn V2 đã chết trước ông Hoàng Văn V2. Ông Hoàng Văn V2 không có con đẻ, con nuôi nào khác.

Khoảng năm 2010, ông Hoàng Văn C có đến nhà bà Nông Thị H1 đòi lại đất đồi S nhưng gia đình bà không trả vì đã có giấy chuyển nhượng đất đồi rừng lập ngày 25/3/2003 và sổ đỏ là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện L. Khoảng năm 2017-2018, Nhà nước làm đường N – T thì có thu hồi đất đồi S, có bồi thường cho bà nhưng bà không nhớ là bao nhiêu tiền, chỉ nhớ đã nhận tiền bồi thường rồi.

Bị đơn bà Nông Thị H1 nhất trí với kết quả đo đạc, chồng ghép bản đồ, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 01/8/2025 của Toà án nhân dân khu vực 5- Lạng Sơn; xác định tổng diện tích đất tranh chấp là 16.738m² thuộc một phần các thửa đất số 23, 24, 26, 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn, địa danh, địa chỉ đất tại: S (T), thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn. Trong đó, phần diện tích đất tranh chấp thuộc một phần các thửa đất số 26 và 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn có các phía tiếp giáp với đất đường giao thông, giáp đất rừng của ông Nông Văn T2 (hiện do các con là ông Nông Văn T3, ông Nông Văn L quản lý, ranh giới là rãnh đào), giáp đất ruộng của ông Ma Văn H5 (con gái là Ma Thị N2). Trên đất tranh chấp hiện nay có 450 cây thông bao gồm: 240 cây thông đường kính gốc nhỏ hơn 05cm; 70 cây thông có đường kính gốc từ 05cm - 10cm, 80 cây thông đường kính gốc 20cm - 30cm; 10 cây thông đường kính gốc trên 30cm, ngoài ra không có cây gỗ tạp khác. Các cây thông này là do bà Nông Thị H1 trồng từ năm 2003, sau đó trồng dặm trong mấy năm tiếp theo.

Tại phiên toà, bị đơn bà Nông Thị H1 nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn ông Hoàng Văn C cho bà được quản lý, sử dụng toàn bộ đất tranh chấp tại đồi S. Mặc dù bà Nông Thị H1 thừa nhận đất tranh chấp có nguồn gốc là ông Hoàng Văn C được giao quyền quản lý, sử dụng từ năm 1996 nhưng không chấp nhận thanh toán cho ông Hoàng Văn C ½ giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp, không trả lại ½ tiền bồi thường, hỗ trợ về đất cho ông Hoàng Văn C. Vì gia đình bà Nông Thị H1 đã mua lại đất của ông Hoàng Văn C với thôn N và được cấp sổ bìa đỏ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) trong khi sổ bìa xanh (Hồ sơ giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng) của ông Hoàng Văn C đã bị UBND thu lại. Đề nghị Toà án không huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Hoàng Văn V2 đối với thửa đất số 06 nay là một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn. Về việc ông Hoàng Văn C rút một phần yêu cầu khởi kiện, chi phí tố tụng và án phí thì bà đề nghị giải quyết theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nông Văn T2 trình bày như sau:

Ông Hoàng Văn C là người quê gốc ở thôn N, lập gia đình và sinh sống ở thôn khác nhưng vẫn được thôn N thống nhất giao cho 02 lô đất như các hộ khác trong thôn. Thời điểm giao đất, giao rừng thì ông Nông Văn T2 là trưởng thôn đã giúp ông Hoàng Văn C bốc thăm được 02 lô là P và S (lô chung 08 hộ). Chính hộ ông Nông Văn T2 cũng là một trong tám hộ được giao sổ bìa xanh đối với lô 230 S này, đất rừng của ông Nông Văn T2 giáp với đất của ông Hoàng Văn C, ranh giới là rãnh đất do ông Nông Văn T2 đào. Ông Nông Văn T2 khẳng định đất tranh chấp giữa ông Hoàng Văn C và bà Nông Thị H1 hiện nay có nguồn gốc đất là của ông Hoàng Văn C được giao sổ bìa xanh năm 1996 thuộc lô 230 (lô chung 08 hộ) tại S, thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn.

Theo ông Nông Văn T2 thì ông Hoàng Văn C không bốc thăm, không đi nhận đất rừng, không nhận sổ bìa xanh và thực tế không quản lý, sử dụng gì đất đồi S từ khi được giao vào năm 1996. Khoảng năm 1999, gia đình ông Hoàng Văn C vào miền Nam sinh sống, khu đất đồi S của ông Hoàng Văn C do dân thôn N quản lý. Năm 2003, thôn N bốc thăm để giao đất tại S của ông Hoàng Văn C cho người khác thì ông Hà Văn G bốc được nhưng không nhận nên bà Nông Thị H1 mới bỏ ra 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho thôn mua lợn ăn để nhận đất. Ông Nông Văn T2 không tham gia bốc thăm nhưng nhất trí với kết quả bốc thăm của thôn và việc bà Nông Thị H1 nhận lại đất của ông Hoàng Văn C. Khi bà Nông Thị H1 đưa Giấy chuyển nhượng đồi rừng của ông Hoàng Văn C thì ông cũng ký tên xác nhận. Từ năm 2003, gia đình bà Nông Thị H1 trồng cây thông và quản lý, sử dụng đất đồi S tới khi bị ông Hoàng Văn C kiện đòi trả đất.

Từ năm 1996 đến nay, gia đình ông Nông Văn T2 vẫn quản lý, sử dụng đất đồi S trong lô chung 230 (08 hộ) giáp với khu đất mà ông Hoàng Văn C được giao sổ bìa xanh năm 1996, sau đó năm 2003 thôn N nhượng lại cho bà Nông Thị H1. Gia đình ông Nông Văn T2 đã được cấp đổi sổ bìa xanh sang bìa đỏ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là thửa số 07, thời điểm đó hộ gia đình ông gồm có vợ chồng ông là Nông Văn T2 và Hoàng Thị H4, các con là Nông Văn T3, Nông Văn L, Nông Văn B3 và Nông Văn N4. Tuy hộ gia đình ông được cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất số 07 tờ bản đồ số 01 xã T năm 2004 nhưng thực tế một phần thửa đất số 07 thuộc một phần thửa đất số 27 hiện nay có tranh chấp giữa ông Hoàng Văn C và bà Nông Thị H1, gia đình ông không quản lý, sử dụng đất tranh chấp này, cũng không có ý kiến, yêu cầu gì đối với đất tranh chấp.

Nay, bà Nông Thị H1 không trả lại đất cho ông Hoàng Văn C thì ông cũng nhất trí vì ông Hoàng Văn C có sổ xanh nhưng đã bị thu hồi, còn gia đình bà Nông Thị H1 thì có sổ đỏ là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn ông Hoàng Văn C là bà Lành Thị X và các con là Hoàng Văn B, Hoàng Văn N, Hoàng Thị H2, Hoàng Thị B1, Hoàng Thị N1 cùng ý kiến, yêu cầu với nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn bà Nông Thị H1 là các anh Hoàng Văn H6, Hoàng Văn T1, Hoàng Văn B2, Hoàng Chí V1 tham gia

tổ tụng tại sơ thẩm lần thứ nhất có cùng ý kiến, yêu cầu với bị đơn, không tham gia tố tụng tại quá trình sơ thẩm lần thứ hai theo sự triệu tập của Tòa án.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị H4, anh Nông Văn L, anh Nông Văn T3, anh Nông Văn B3, anh Nông Văn A không trình bày ý kiến, không tham gia tố tụng theo sự triệu tập của Tòa án.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vi Văn Q, chị Ma Thị N2 trình bày tại giai đoạn giải quyết sơ thẩm lần thứ nhất là chỉ có đất giáp ranh với đất tranh chấp, không liên quan đến đất tranh chấp trong vụ án, không tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm lần thứ hai theo sự triệu tập của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Lạng Sơn cung cấp thông tin tại Công văn số 211/UBND-KT ngày 25/8/2025 V/v cung cấp thông tin, ý kiến liên quan đến vụ án dân sự như sau: Thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch là đất rừng sản xuất, quy chủ UBND xã, tại thời điểm đo đạc bản đồ đất lâm nghiệp, khu vực này có nhiều hộ gia đình đang sử dụng nhưng không dẫn đặc để xác định ranh giới. UBND xã không lưu giữ hồ sơ giao đất cho ông Hoàng Văn C năm 1996, không lưu giữ các hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 06, 07 bản đồ đất lâm nghiệp nay là một phần thửa đất số 27 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn, không lưu giữ hồ sơ thu hồi, bồi thường về đất của hộ bà Nông Thị H1 khi thực dự án đường T – N. Theo quy định của pháp luật về đất đai, trưởng thôn và tập thể thôn không có thẩm quyền tổ chức bóc thăm, mua bán hay giao lại quyền sử dụng đất đã được Nhà nước giao cho cá nhân khác. Căn cứ hồ sơ bản đồ giao đất, giao rừng năm 1996 thì vị trí thôn N bán đất không phải là vị trí lô đất ông Hoàng Văn C được giao theo bản đồ. Ngoài ra, UBND huyện L đã có Quyết định số 3136/UBND ngày 30/12/2009 về việc công nhận quyền sử dụng đất, cấp đổi và cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp xã T, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

Tại những lời khai trong hồ sơ, người làm chứng ông Hà Văn G trình bày: Tại thời điểm năm 2002 ông Hoàng Văn V2 (chồng bà Nông Thị H1) là trưởng thôn N, ông Hà Văn G là phó thôn N. Do ông Hoàng Văn C và gia đình đã vào miền Nam sinh sống từ năm 1999 nhưng trên khu đất đồi S mà ông Hoàng Văn C được giao đã có các cây thông đến tuổi khai thác nhựa nên thôn mới họp để bóc thăm, ai bóc trúng sẽ được cạo nhựa thông, được hưởng 50%, còn 50% làm quỹ cho thôn, khi nào ông Hoàng Văn C ra thì trả lại toàn bộ số cây và đất cho ông Hoàng Văn C. Ông Hà Văn G là người bóc thăm được nhưng không nhận khai thác nhựa nên ông Hoàng Văn V2 là trưởng thôn nhận. Sau đó, gia đình ông Hoàng Văn V2 và bà Nông Thị H1 khai thác nhựa thông được 1, 2 vụ thì lấy một con lợn về khao làng, lấy danh nghĩa là mua đất rừng S của ông Hoàng Văn C với thôn N. Ông Hà Văn G khẳng định không có việc thôn bàn bạc, bán đất của ông Hoàng Văn C cho ông Hoàng Văn V2. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn bà Nông Thị H1 có mang giấy chuyển nhượng đất rừng đến bảo ông Hà Văn G ký nhưng ông Hà Văn G không ký xác nhận vì không đúng sự thật.

Tại những lời khai trong hồ sơ, những người làm chứng bà Chu Thị N3,

ông Vi Văn C1, bà Hà Thị L1, ông Nông Văn T4, ông Ngọc Văn Đ1, anh Nông Văn C2 trình bày: Đất đang tranh chấp giữa ông Hoàng Văn C và bà Nông Thị H1 về nguồn gốc đất là năm 1996 ông Hoàng Văn C được Nhà nước giao Sổ bìa xanh (lô chung 08 hộ). Khi đó trên đất đã có một số cây thông mọc, một số cây do Hợp tác xã thôn N trồng từ trước năm 1979. Năm 1999 gia đình ông Hoàng Văn C đi Miền Nam thì đất của ông Hoàng Văn C do nhân dân thôn N quản lý. Năm 2003 thôn N chuyển nhượng đất cho gia đình bà Nông Thị H1 với số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng), số tiền này thôn mua một con lợn về thịt cho cả thôn ăn. Năm 2003 đến 2005 gia đình bà Nông Thị H1 trồng cây thông và quản lý, sử dụng đất tới nay. Đối với giấy chuyển nhượng đất đồi rừng lập ngày 25/3/2003, giấy này do ai viết thì các ông, bà không biết nhưng vào tháng 5/2024 bà Nông Thị H1 đưa giấy đến nhà các ông, bà vào và bảo ký nên các ông, bà ký tên nhưng không đọc, không biết nội dung thế nào.

Tại Biên bản xác minh ngày 20/8/2025, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực L cung cấp thông tin: Thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T (nay là xã K) quy chủ UBND xã, có một phần thửa đất số 07 (được cấp GCN cho hộ ông Nông Văn T2) và thửa đất số 06 (được cấp GCN cho hộ ông Hoàng Văn V2). Thửa đất số 23 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T (nay là xã K) quy chủ UBND xã, thửa đất số 24 và 26 cùng tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T (nay là xã K) không quy chủ.

Tại Biên bản xác minh ngày 20/8/2025, Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực L cung cấp thông tin: Tại biểu tổng hợp kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư công trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường T – N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (kèm theo Quyết định số 5644 ngày 15/02/2018 của UBND huyện L) thể hiện hộ gia đình bà Nông Thị H1 được bồi thường tổng số tiền 56.026.400 đồng (năm mươi sáu triệu không trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm đồng) cho việc thu hồi diện tích đất thuộc các thửa đất số 23, 27, 96 cùng tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T. Bà Nông Thị H1 đã nhận đủ số tiền 56.026.400 đồng (năm mươi sáu triệu không trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm đồng) tại phiếu chi ngày 24/4/2019 và phiếu chi ngày 12/6/2019. Trong đó, bà Nông Thị H1 được bồi thường về đất thuộc thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T tổng số tiền là 30.040.000 đồng (ba mươi triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) do thu hồi 1.502m² đất với số tiền giá trị quyền sử dụng đất là 7.510.000 đồng và tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tạo việc làm là 22.530.000 đồng.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Hoàng Văn C phát biểu ý kiến tranh luận:

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện đất tranh chấp hiện nay giữa ông Hoàng Văn C và bà Nông Thị H1 tổng diện tích là 16.738m² thuộc một phần các thửa đất số 23, 24, 26, 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T (nay là xã K), địa chỉ tại: S, thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn. Tài sản trên đất hiện nay là các cây thông do bị đơn bà Nông Thị H1 trồng.

Do nguyên đơn ông Hoàng Văn C rút một phần yêu cầu khởi kiện được quản lý, sử dụng đối với diện tích 269m² thuộc một phần thửa đất số 23 (ký hiệu 23.1), diện tích 1519m² thuộc một phần thửa đất số 24 (ký hiệu thửa tạm 24.1), diện tích 961m² thuộc một phần thửa đất số 24 (ký hiệu 24.2), diện tích 12m² thuộc một phần thửa đất số 26 (ký hiệu 26.1), diện tích 416m² thuộc một phần thửa đất số 26 (ký hiệu 26.2) tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn; trên đất không có tài sản gì. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu mà nguyên đơn đã rút này.

Đối với tổng diện tích 13.561m² đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn (gồm các thửa tạm 27.1, thửa tạm 27.2 và thửa tạm 27.3) qua chồng ghép bản đồ các thời kỳ, phân tích, so sánh, đối chiếu với các tài liệu giao đất, giao rừng, hiện trạng sử dụng đất và lời khai của các đương sự, người làm chứng xác định được nguồn gốc đất là năm 1996 hộ ông Hoàng Văn C được Nhà nước giao đất, giao rừng lô 230 S (lô chung 8 hộ). Từ năm 1996-1999, nguyên đơn ông Hoàng Văn C đã nhận sở, nhận đất và quản lý các cây thông có sẵn trên đất, trồng thêm các cây thông con thể hiện ông Hoàng Văn C đã trực tiếp quản lý, sử dụng đất được Nhà nước giao. Như vậy, nguyên đơn ông Hoàng Văn C là người có quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật về đất đai. Bị đơn bà Nông Thị H1 và gia đình không được Nhà nước giao quyền sử dụng đất hợp pháp; khoảng năm 2002-2003, chồng bà Nông Thị H1 là ông Hoàng Văn V2 lợi dụng vị trí là trưởng thôn N tự ý cho bóc thăm, tự lập giấy chuyển nhượng đồi rừng S của hộ ông Hoàng Văn C cho chính ông Hoàng Văn V2 là hành vi chiếm đất, là vi phạm điều cấm của pháp luật, xâm phạm đến quyền sử dụng đất hợp pháp của hộ ông Hoàng Văn C. Từ khoảng năm 200-2001 đến nay, hộ ông Hoàng Văn C không thực hiện được quyền sử dụng đất đối với đất tranh chấp vì ông Hoàng Văn C đi vào miền Nam, con gái ông Hoàng Văn C là bà Hoàng Thị N1 cũng là thành viên của hộ, có quyền sử dụng đất nhưng khi mang cây thông con lên trồng thì bị gia đình bị đơn bà Nông Thị H1 ngăn cản, không cho sử dụng đất. Từ năm 2010 đến nay, gia đình ông Hoàng Văn C nhiều lần đòi trả đất nhưng cũng không được giải quyết dứt điểm. Như vậy, việc gia đình bị đơn bà Nông Thị H1 lấn chiếm đất của ông Hoàng Văn C để sử dụng đất là trái pháp luật. Do đó, năm 2004 UBND huyện L không thẩm tra, xác minh mà cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất của ông Hoàng Văn C đã được Nhà nước giao quyền sử dụng từ năm 1996 cho hộ ông Hoàng Văn V2 là thửa 06 và hộ ông Nông Văn T2 thửa 07 là không đúng quy định. Bà Nông Thị H1 không có quyền sử dụng đất nhưng lại nhận tiền bồi thường, hỗ trợ về đất thuộc thửa 27 khi Nhà nước thu hồi đất làm dự án cải tạo, nâng cấp đường N – T vào năm 2017-2018 là không đúng pháp luật.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ và các quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn C như sau: Nguyên đơn ông Hoàng Văn C đã tự nguyện thừa nhận bị đơn bà Nông Thị H1 có công quản lý đất đai nên xác định ông Hoàng Văn C và bà Nông Thị H1 mỗi người có ½ quyền quản lý, sử dụng diện tích 13.561m² đất thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn là hợp tình, hợp lý. Đồng thời, do nguyên đơn ông Hoàng Văn

C nay tuổi cao, sức khoẻ yếu trong khi bị đơn bà Nông Thị H1 có điều kiện thuận tiện để quản lý, sử dụng đất tranh chấp tại khu vực biên giới tốt hơn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Hoàng Văn C cho bị đơn bà Nông Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 13.561m² đất, gồm: Diện tích 12.864m² (ký hiệu thửa tạm 27.1), diện tích 385m² (ký hiệu thửa tạm 27.2) và diện tích 312m² (ký hiệu thửa tạm 27.3) cùng thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn; được sở hữu tài sản trên đất do bị đơn tạo lập. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn C về việc buộc bị đơn bà Nông Thị H1 phải thanh toán cho ông Hoàng Văn C ½ giá trị quyền sử dụng đất đối với tổng diện tích 13.561m² thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K là 33.902.500 đồng (ba mươi ba triệu chín trăm linh hai nghìn năm trăm đồng); buộc bị đơn bà Nông Thị H1 trả lại cho ông Hoàng Văn C ½ số tiền bồi thường về đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tạo việc làm là 15.020.000 đồng (mười lăm triệu không trăm hai mươi nghìn đồng) đối với diện tích 1.502m² thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn; xem xét huỷ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 06 cấp cho hộ ông Hoàng Văn V2 và thửa số 07 cấp cho hộ ông Nông Văn T2 theo quy định; về chi phí tố tụng: Đề nghị giải quyết theo quy định; về án phí: Đề nghị miễn toàn bộ án phí của vụ án cho nguyên đơn vì là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Nông Thị H1 phát biểu ý kiến tranh luận:

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, người làm chứng và căn cứ các quy định của pháp luật về đất đai. Có căn cứ để xác định đất tranh chấp giữa các bên có nguồn gốc là Nhà nước đã giao cho nguyên đơn, tuy nhiên bị đơn cũng có công sức quản lý, sử dụng, bảo vệ đất đai trong thời gian tương đối dài, đặc biệt đây là khu vực biên giới với Trung Quốc nên việc quản lý, sử dụng đất có ý nghĩa rất quan trọng đối với an ninh trật tự tại địa bàn biên giới. Đề nghị nguyên đơn và bị đơn nên thoả thuận theo phương án hoà giải mỗi bên có ½ quyền sử dụng đất tranh chấp, bị đơn được sử dụng toàn bộ đất tranh chấp, được kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn theo kết quả định giá của Hội đồng định giá ngày 01/8/2025, trả cho nguyên đơn ½ tiền bồi thường đã nhận khi làm đường N – T năm 2017-2018, còn nguyên đơn chịu toàn bộ chi phí tố tụng của vụ án. Tuy nhiên, nếu các bên không hoà giải được thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án theo quy định.

Bị đơn bà Nông Thị H1 không nhất trí hoà giải theo ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, giữ nguyên các ý kiến, yêu cầu như đã trình bày.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Lạng Sơn:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa

án thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, tất cả những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng nội quy phiên tòa quy định tại Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; khoản 6 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; khoản 1, 2 Điều 26, Điều 101, Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 4, 5, 17, 26 Luật Đất đai năm 2024; các Điều 105, 115, 116, 160, 161, 163, 164, 169, 182, 184, 221, 237 và 238 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14. Đình chỉ giải quyết do nguyên đơn ông Hoàng Văn C rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 269m² thuộc một phần thửa đất số 23 (ký hiệu 23.1), diện tích 1519m² thuộc một phần thửa đất số 24 (ký hiệu thửa tạm 24.1), diện tích 961m² thuộc một phần thửa đất số 24 (ký hiệu 24.2), diện tích 12m² thuộc một phần thửa đất số 26 (ký hiệu 26.1), diện tích 416m² thuộc một phần thửa đất số 26 (ký hiệu 26.2) tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn; trên đất không có tài sản gì. Đề nghị: Tuyên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn C về việc buộc bị đơn bà Nông Thị H1 phải thanh toán cho ông Hoàng Văn C ½ giá trị quyền sử dụng đất đối với tổng diện tích 13.561m² thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K là 33.902.500 đồng (ba mươi ba triệu chín trăm linh hai nghìn năm trăm đồng); buộc bị đơn bà Nông Thị H1 trả lại cho ông Hoàng Văn C ½ số tiền bồi thường về đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tạo việc làm là 15.020.000 đồng (mười lăm triệu không trăm hai mươi nghìn đồng) đối với diện tích 1.502m² thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn; không cần thiết huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 06 cấp cho hộ ông Hoàng Văn V2; về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Hoàng Văn C phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng của vụ án; về án phí: Miễn toàn bộ án phí của vụ án cho nguyên đơn ông Hoàng Văn C vì là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lành Thị X, ông Hoàng Văn B, ông Hoàng Văn N, bà Hoàng Thị H2, bà Hoàng Thị B1, bà Hoàng Thị N1 đều có đơn xin giải quyết vắng mặt; vắng mặt người đại diện theo uỷ quyền của UBND xã K, tỉnh Lạng Sơn và vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các anh Hoàng Văn H6, Hoàng Văn T1, Hoàng Văn B2, Hoàng Chí V1, bà Hoàng Thị H4, anh Nông Văn L, anh Nông Văn T3, anh Nông Văn B3, anh Nông Văn A, anh Vi Văn Q, chị Ma Thị N2, những người làm chứng bà Chu Thị N3, ông Vi Văn C1, bà Hà Thị L1, ông Nông Văn T4, ông Hà Văn G đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ ba. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng

dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người tham gia tố tụng này. Đối với việc bà Lành Thị X, ông Hoàng Văn B, bà Hoàng Thị H2, bà Hoàng Thị B1, ông Hoàng Văn N có văn bản uỷ quyền tham gia tố tụng cho ông Hoàng Văn C để giải quyết tranh chấp đất đai nhưng không lập văn bản theo quy định, không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền, không có căn cứ xác định chữ ký tại văn bản uỷ quyền là của bà Lành Thị X, ông Hoàng Văn B, bà Hoàng Thị H2, bà Hoàng Thị B1, ông Hoàng Văn N nên không được xem xét chấp nhận việc uỷ quyền.

[2] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án này là *“Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, yêu cầu thanh toán giá trị quyền sử dụng đất và trả tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”*. Đất tranh chấp và tài sản trên đất tại thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn. Căn cứ quy định tại khoản 2 và khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân khu vực 5- Lạng Sơn.

[3] Ông Hoàng Văn C và bà Lành Thị X là vợ chồng, có các con chung là ông Hoàng Văn B, bà Hoàng Thị H2, bà Hoàng Thị B1, ông Hoàng Văn N, bà Hoàng Thị N1. Bà Nông Thị H1 và ông Hoàng Văn V2 (đã chết) là vợ chồng, có các con chung là anh Hoàng Văn H6, anh Hoàng Văn T1, anh Hoàng Văn B2, anh Hoàng Chí V1, ngoài ra ông Hoàng Văn V2 không có con đẻ, con nuôi nào khác, bố mẹ đẻ của ông Hoàng Văn V2 đã chết trước ông Hoàng Văn V2. Ông Nông Văn T2 và bà Hoàng Thị H4 là vợ chồng, có các con chung là anh Nông Văn L, anh Nông Văn T3, anh Nông Văn B3, anh Nông Văn A.

[4] Về đất tranh chấp và tài sản trên đất giữa nguyên đơn ông Hoàng Văn C và bị đơn bà Nông Thị H1:

[4.1] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, các đương sự đều nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ theo biên bản ngày 01/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Lạng Sơn, kết quả đo đạc tại trích đo khu đất tranh chấp số 61-2025 của Công ty cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường sông Tô chi nhánh Lạng Sơn, thống nhất xác định: Đất tranh chấp có tổng diện tích là 16.738m², gồm các diện tích đất cụ thể như sau: Diện tích 12.864m² (ký hiệu thửa tạm 27.1), diện tích 385m² (ký hiệu thửa tạm 27.2) và diện tích 312m² (ký hiệu thửa tạm 27.3) cùng thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn; diện tích 269m² (ký hiệu thửa tạm 23.1) thuộc một phần thửa đất số 23 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn; diện tích 1.519m² (ký hiệu thửa tạm 24.1) và diện tích 961m² (ký hiệu thửa tạm 24.2) cùng thuộc một phần thửa đất số 24 (ký hiệu thửa tạm 23.1); diện tích 12m² (ký hiệu thửa tạm 26.1) và diện tích 416m² (ký hiệu thửa tạm 26.2) thuộc một phần thửa đất số 26 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn; địa

danh, địa chỉ: S, thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn. Trong đó, phần diện tích đất tranh chấp thuộc một phần các thửa đất số 26 và 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn có các phía tiếp giáp với đất đường giao thông, giáp đất rừng của ông Nông Văn T2 (hiện do các con là ông Nông Văn T3, ông Nông Văn L quản lý, ranh giới là rãnh đào), giáp đất ruộng của ông Ma Văn H5 (con là Ma Thị N2); hiện trạng là đất rừng sản xuất; tài sản trên đất gồm: 240 cây thông đường kính gốc nhỏ hơn 05cm; 70 cây thông có đường kính gốc từ 05cm - 10cm, 80 cây thông đường kính gốc 20cm - 30cm; 10 cây thông đường kính gốc trên 30cm, ngoài ra không có cây gỗ tạp khác (do bị đốn bà Nông Thị H1 tạo lập). Diện tích đất thuộc một phần thửa 26 và một phần các thửa đất số 23, 24 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T (nay là xã K), trên đất không có tài sản gì.

[4.2] Các đương sự đều nhất trí với kết quả định giá tài sản tại Biên bản ngày 01/8/2025 của Toà án nhân dân khu vực 5 – Lạng Sơn: Đất tranh chấp là đất rừng sản xuất thuộc xã nhóm III có giá Nhà nước là 5.000 đồng/m²; 240 cây thông đường kính gốc dưới 05cm có giá trị là 4.320.000 đồng, 70 cây thông đường kính gốc từ trên 05cm đến 10cm có giá trị là 1.960.000 đồng, 80 cây thông đường kính gốc từ trên 10cm đến 20cm có giá trị là 6.480.000 đồng, 50 cây thông đường kính gốc từ trên 20cm đến 30cm có giá trị là 6.750.000 đồng, 10 cây thông đường kính gốc trên 30cm có giá trị là 2.930.000 đồng.

[4.3] Các đương sự đều nhất trí với kết quả chồng ghép bản đồ qua các thời kỳ như sau: Chồng ghép khu đất tranh chấp với bản đồ cấp Giấy chứng nhận đất lâm nghiệp năm 2004 thể hiện một phần thửa đất số 06 và một phần thửa đất số 07 nay thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T (nay là xã K). Trong đó thửa đất số 06 được cấp GCN cho hộ ông Hoàng Văn V2, thửa đất số 07 được cấp GCN cho hộ ông Nông Văn T2 cùng năm 2004. Chồng ghép khu đất tranh chấp với bản đồ giao đất lâm nghiệp cho thấy khu đất tranh chấp không trùng với lô 230 (địa danh S, lô chung 8 hộ).

[5] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn ông Hoàng Văn C rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích 269m² (ký hiệu thửa tạm 23.1) thuộc một phần thửa đất số 23 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn; diện tích 1.519m² (ký hiệu thửa tạm 24.1) và diện tích 961m² (ký hiệu thửa tạm 24.2) cùng thuộc một phần thửa đất số 24 (ký hiệu thửa tạm 23.1); diện tích 12m² (ký hiệu thửa tạm 26.1) và diện tích 416m² (ký hiệu thửa tạm 26.2) thuộc một phần thửa đất số 26 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn, trên đất không có tài sản. Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn. Đối với việc khoảng năm 2003, gia đình bị đốn bà Nông Thị H1 khai thác các cây thông trên đất thì nguyên đơn ông Hoàng Văn C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Đối với diện tích 12.864m² (ký hiệu thửa tạm 27.1), diện tích 385m² (ký hiệu thửa tạm 27.2) và diện tích 312m² (ký hiệu thửa tạm 27.3) cùng thuộc một phần

thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[7] Về nguồn gốc đất tranh chấp:

[7.1] Nguyên đơn ông Hoàng Văn C và bị đơn bà Nông Thị H1, các đương sự khác và những người làm chứng trong vụ án đều trình bày đất tranh chấp có nguồn gốc là năm 1996 ông Hoàng Văn C được cấp Hồ sơ giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng. Lời trình bày của các đương sự, người làm chứng về nguồn gốc đất là phù hợp với nhau, phù hợp với Hồ sơ giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng theo Quyết định số 173/QĐ-UB ngày 03/10/1996 của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn, Biên bản giao nhận rừng và đất trồng rừng cho ông Hoàng Văn C được sử dụng lô 211 và lô 230 (lô chung 8 hộ), biểu kê khai hiện trạng đất lâm nghiệp thể hiện lô 211 có địa danh P với diện tích 3,2ha, lô 230 có địa danh S với diện tích 5,8ha (lô chung 08 hộ), địa chỉ đất tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (nay là thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn).

[7.2] Tại biểu thống kê hiện trạng rừng và đất trồng rừng khi nhận đất, nhận rừng thôn N, năm 1996 thể hiện lô 230 địa danh S là lô chung 8 hộ gồm: Nông Văn K, Hoàng Văn C, Ngọc Văn Đ1, Hoàng Văn L2, Nông Văn P, Vi Văn C3, Hà Văn G, Nông Văn T2. Tại Danh sách cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp kèm theo Quyết định số 951 ngày 26/7/2004 của UBND huyện L thể hiện: Ông Hà Văn G được cấp GCN QSD thửa đất số 03, ông Nông Văn T2 được cấp GCN QSD thửa đất số 07, ông Nông Văn K được cấp GCN QSD thửa đất số 01, ông Nông Văn P được cấp GCN QSD thửa đất số 09, ông Ngọc Văn Đ1 được cấp GCN QSD thửa đất số 11, ông Vi Văn C3 được cấp GCN QSD thửa đất số 04, ông Hoàng Văn V2 (chồng bà Nông Thị H1) được cấp GCN QSD thửa đất số 06. Như vậy, vị trí, hiện trạng tiếp giáp của khu đất tranh chấp hiện nay có cùng địa danh, địa điểm tại S, thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là S, thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Lạng Sơn), cùng giáp ranh với các hộ gia đình được sử dụng lô chung 230 theo các tài liệu, hồ sơ giao đất giao rừng năm 1996, phù hợp với kết quả chồng ghép khu đất tranh chấp với bản đồ cấp GCNQSD đất năm 2004 thể hiện một phần thửa đất số 06 và một phần thửa đất số 07 nay thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T (nay là xã K).

[7.3] Như vậy, mặc dù kết quả chồng ghép khu đất tranh chấp với bản đồ giao đất lâm nghiệp cho thấy khu đất tranh chấp không trùng với lô 230 có địa danh S, lô chung 8 hộ (do sai sót kỹ thuật trong đo vẽ bản đồ giao đất giao rừng không đúng với hiện trạng) nhưng địa danh, vị trí và các phía tiếp giáp của khu đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 27 hiện nay đều phù hợp với các tài liệu giao đất giao rừng năm 1996, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp năm 2004 nên có đủ cơ sở xác định đất tranh chấp có nguồn gốc là lô 230 (lô chung 08 hộ) được Nhà nước giao cho ông Hoàng Văn C quyền quản lý, sử dụng từ năm 1996 cùng với 07 hộ khác.

[8] Về quá trình quản lý, sử dụng đất của các đương sự:

[8.1] Nguyên đơn ông Hoàng Văn C trình bày: Khi nhận đất, nhận rừng năm 1996 nguyên đơn ông Hoàng Văn C đã quản lý các cây thông mọc tự nhiên

trên đất; từ năm 1997 đến năm 1998, nguyên đơn ông Hoàng Văn C đi tìm các cây thông con mang về trồng trên đất, mỗi lần trồng được khoảng 50 cây thông con, trồng dặm nhiều lần; vào năm 1999, nguyên đơn ông Hoàng Văn C tiếp tục trồng thêm một đợt cây thông con trên đồi S trong thời gian khoảng 2, 3 ngày sau đó vào miền Nam sinh sống và giao cho con gái là bà Hoàng Thị N1 quản lý, trông coi rừng S. Tuy nhiên, bà Hoàng Thị N1 là thành viên hộ không quản lý, sử dụng khu đất rừng S được do bị gia đình bị đơn bà Nông Thị H1 ngăn cản từ khoảng năm 2000-2001. Do điều kiện kinh tế, khoảng cách địa lý xa xôi, phương tiện đi lại khó khăn nên đến năm 2010-2012 nguyên đơn ông Hoàng Văn C mới đến nhà bà Nông Thị H1 đòi trả đất nhưng không được chấp nhận. Từ đó đến nay, hai bên phát sinh tranh chấp nhưng không được giải quyết dứt điểm. Theo yêu cầu của UBND xã, ông Hoàng Văn C đã nộp lại sổ bìa xanh, chỉ giữ lại bản phô tô để có căn cứ khởi kiện ra Tòa án. Lời trình bày của ông Hoàng Văn C phù hợp với lời khai của các đương sự, người làm chứng đều thể hiện trên khu đất rừng S vào thời điểm năm 2003 đã có các cây thông trên đất, thể hiện ông Hoàng Văn C đã quản lý tài sản trên đất, sử dụng đất được giao để trồng thêm các cây thông.

[8.2] Bị đơn bà Nông Thị H1 trình bày: Nguyên đơn ông Hoàng Văn C không nhận đất, không nhận sổ bìa xanh (Hồ sơ giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng), không quản lý, sử dụng đối với đất tranh chấp tại đồi S mà khu đất này do người dân trong thôn N quản lý vì ông Hoàng Văn C và gia đình đã đi miền Nam, từ bỏ quyền sử dụng đất. Đến năm 2003 thì thôn N tổ chức bốc thăm để giao đất nhưng người bốc được là ông Hà Văn G không nhận đất nên bà Nông Thị H1 đứng ra nhận và thôn đã chuyển nhượng khu đất này lại cho gia đình bà Nông Thị H1, bà Nông Thị H1 đã đưa cho thôn 1.000.000 đồng (một triệu đồng) để mua lợn ăn. Từ năm 2003 đến nay, bà Nông Thị H1 cùng gia đình quản lý, sử dụng đất, trồng cây thông trên đất, năm 2004 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng năm 2010, ông Hoàng Văn C có đến nhà bà đòi lại đất đồi S nhưng vợ chồng bà Nông Thị H1 không trả vì năm 2003 đã nhận đất với thôn, đưa cho thôn 1.000.000 đồng mua lợn ăn và năm 2004 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lời trình bày của bà Nông Thị H1 phù hợp với lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nông Văn T2 nhưng ngoài lời trình bày thì không có tài liệu gì chứng minh. Lời trình bày này không phù hợp với hiện trạng trên đất vào năm 2003 đã có tài sản là các cây thông thể hiện đất tranh chấp không phải đất trống, đồi trọc mà có sự tác động của người sử dụng đất thông qua việc quản lý các cây thông đã có, trồng thêm các cây thông mới. Đồng thời, tài liệu kèm theo đơn khởi kiện của ông Hoàng Văn C có cung cấp Hồ sơ giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng đối với lô 230 S, chính bị đơn bà Nông Thị H1 cũng thừa nhận khi thôn bốc thăm vào năm 2003 thì không thông báo gì cho ông Hoàng Văn C biết, khoảng năm 2010 ông Hoàng Văn C có đòi trả lại đất nhưng gia đình bà không trả và hai bên phát sinh tranh chấp cho đến nay. Như vậy, không có căn cứ xác định nguyên đơn ông Hoàng Văn C đã từ bỏ quyền quản lý, sử dụng đất được Nhà nước giao.

[8.3] Đối với việc bị đơn bà Nông Thị H1 trình bày năm 2003, thôn tổ chức bốc thăm để giao lại quyền quản lý, sử dụng khu đất đồi S của ông Hoàng Văn C

cho người dân trong thôn, gia đình bà nhận lại đất từ thôn và có Giấy chuyển nhượng đất rừng. Ngoài lời trình bày bà Nông Thị H1 không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc thôn giao quyền quản lý, sử dụng đất tranh chấp cho gia đình bà. Lời trình bày của bà Nông Thị H1 mâu thuẫn với lời khai của người làm chứng là ông Hà Văn G là phó thôn N thời điểm năm 2002-2003. Ông Hà Văn G khẳng định khoảng năm 2002 thôn họp để bốc thăm, ai bốc trúng sẽ được cạo nhựa thông, được hưởng 50%, còn 50% làm quỹ cho thôn, khi nào ông Hoàng Văn C ra thì trả lại toàn bộ số cây và đất cho ông Hoàng Văn C. Ông Hà Văn G là người bốc thăm được nhưng không nhận khai thác nhựa nên ông Hoàng Văn V2 là trưởng thôn nhận và sau đó khai thác nhựa được 1, 2 vụ thì lấy một con lợn về khao làng, lấy danh nghĩa là mua đất rừng của ông Hoàng Văn C với thôn N. Ông Hà Văn G khẳng định không có việc thôn bàn bạc, bán đất của ông Hoàng Văn C cho ông Hoàng Văn V2. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn bà Nông Thị H1 có mang giấy chuyển nhượng đất rừng đến bảo ông Hà Văn G ký nhưng ông Hà Văn G không ký xác nhận vì không đúng sự thật. Vì vậy, không có cơ sở để xác định khoảng năm 2003 thôn N giao cho gia đình bà Nông Thị H1 quyền quản lý, sử dụng đất tranh chấp. Bên cạnh đó, tại Công văn số 211/UBND-KT ngày 25/8/2025 của UBND xã K, tỉnh Lạng Sơn cung cấp thông tin: Theo quy định của pháp luật về đất đai, trưởng thôn và tập thể thôn không có thẩm quyền tổ chức bốc thăm, mua bán hay giao lại quyền sử dụng đất đã được Nhà nước giao cho cá nhân khác.

[8.4] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nông Thị H1 giao nộp cho Tòa án 02 Giấy chuyển nhượng đất đồi rừng đều cùng ngày 25/3/2003. Bà Nông Thị H1 trình bày Giấy chuyển nhượng đất đồi rừng ngày 25/3/2003 (bản sao) tại bút lục số 161 là do chính chồng bà là ông Hoàng Văn V2 viết, có nội dung thôn N chuyển nhượng đất của ông Hoàng Văn C (đã di dân vào miền Nam, giao cho thôn quản lý) cho ông Nông Văn T5 (chính là Nông Văn V3) với số tiền 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng), văn bản này chỉ có ông Hoàng Văn V2 ký tại mục người chuyển nhượng thôn, trưởng thôn N, ngoài ra không có cá nhân, cơ quan, tổ chức nào ký, xác nhận. Tại phiên tòa, bị đơn bà Nông Thị H1 thừa nhận “Giấy chuyển nhượng đất đồi rừng ngày 25/3/2003” (bút lục 63) là do bà Nông Thị H1 tự lập, không phải ông Hoàng Văn V2 viết, có nội dung thôn N chuyển nhượng chỗ đất của ông Hoàng Văn C thuộc đồi T (tên gọi khác của S, T) cho Hoàng Văn V2 với số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng chẵn), tại mục người chuyển nhượng thôn và trưởng thôn N có ký tên và ghi họ tên Hoàng Văn V2, mặt sau của văn bản có ký tên và ghi họ tên của Chu Thị N3, Hà Thị L1, Vi Văn C1, Nông Văn K, Nông Văn T4, Nông Văn T2. Những người làm chứng Chu Thị N3, Hà Thị L1, Vi Văn C1, Nông Văn K, Nông Văn T4 đều trình bày khoảng tháng 5/2024 bị đơn bà Nông Thị H1 đến nhà nhờ những người làm chứng này ký tên nên họ ký giúp mà không xem, không biết nội dung văn bản. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nông Văn T2 trình bày tuy ông không tham gia bốc thăm vào khoảng năm 2002-2003 nhưng nhất trí với việc gia đình bà Nông Thị H1 sử dụng đất của ông Hoàng Văn C nên ký tên xác nhận. Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thể hiện tại 02 Giấy chuyển nhượng đất đồi rừng đều

cùng ngày 25/3/2003, Hội đồng xét xử thấy rằng: (1) Về hình thức, nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất: 02 Giấy chuyển nhượng đất đồi rừng đều cùng ngày 25/3/2003 là giấy viết tay, không qua công chứng, chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không tuân thủ đúng quy định về hình thức của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định; không thể hiện số lô đất, thửa đất, số tờ bản đồ, diện tích, kích thước các cạnh của thửa đất và các phía tiếp giáp. (2) Về nguồn gốc, tình trạng pháp lý của tài sản chuyển nhượng là quyền sử dụng đất đồi S đã được giao quyền quản lý, sử dụng cho ông Hoàng Văn C vào năm 1996 tại Hồ sơ giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng theo Quyết định số 173/QĐ-UB ngày 03/10/1996 của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Như vậy, quyền sử dụng đất tại đồi S là tài sản của hộ ông Hoàng Văn C gồm các thành viên là vợ chồng ông Hoàng Văn C, bà Lành Thị X và các con là Hoàng Văn B, Hoàng Văn N, Hoàng Thị H2, Hoàng Thị B1, Hoàng Thị N1. (3) Về chủ thể xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Người chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng đều là trưởng thôn N ông Hoàng Văn V2 (chồng bị đơn bà Nông Thị H1) không có quyền sử dụng đất, không được sự uỷ quyền, không có sự đồng ý, định đoạt của hộ ông Hoàng Văn C là vi phạm điều cấm của pháp luật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của hộ ông Hoàng Văn C. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy 02 Giấy chuyển nhượng đất đồi rừng đều cùng ngày 25/3/2003 nêu trên có hình thức không tuân thủ quy định của pháp luật, giả tạo, có nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của hộ ông Hoàng Văn C. Có đủ cơ sở để xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thể hiện tại 02 Giấy chuyển nhượng đất đồi rừng đều cùng ngày 25/3/2003 do ông Hoàng Văn V2 và bà Nông Thị H1 lập là vô hiệu theo quy định tại các Điều 122, Điều 123 và Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[8.5] Từ những phân tích, đánh giá trên có cơ sở để xác định hộ ông Hoàng Văn C được giao quyền quản lý, sử dụng hợp pháp đối với đất tranh chấp và thực tế đã nhận đất, trực tiếp sử dụng đất từ năm 1996-1999, sau đó thành viên của hộ ông Hoàng Văn C là bà Hoàng Thị N1 không tiếp tục sử dụng được đất do có sự tranh chấp với gia đình bị đơn bà Nông Thị H1. Từ khoảng năm 2003 đến nay, gia đình bà Nông Thị H1 quản lý, sử dụng đất của hộ ông Hoàng Văn C mà chưa được hộ ông Hoàng Văn C cho phép là hành vi chiếm đất theo quy định tại khoản 9 Điều 3 Luật Đất đai năm 2024, xâm phạm đến quyền quản lý, sử dụng đất hợp pháp của hộ ông Hoàng Văn C.

[9] Theo chính sách, pháp luật đất đai của Nhà nước ta qua các thời kỳ thì đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai và thống nhất quản lý. Trước khi Luật Đất đai năm 1993 ra đời, Nhà nước không xác lập quyền sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình (Luật Đất đai năm 1987). Sau khi Luật Đất đai năm 1993 có hiệu lực pháp luật (ngày 15/10/1993), Nhà nước xác lập quyền sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình. Việc xác lập quyền sử dụng đất của Nhà nước cho cá nhân, hộ gia đình qua các thời kỳ Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003, Luật Đất đai năm 2013 và Luật đất đai năm 2024 đều căn cứ vào việc Nhà nước giao quyền sử dụng đất thông qua cơ quan Nhà nước có thẩm

quyền ban hành quyết định giao đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất hoặc Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào quá trình quản lý, sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp. Hộ ông Hoàng Văn C được Nhà nước giao quyền quản lý, sử dụng đất tại Hồ sơ giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng theo Quyết định số 173/QĐ-UB ngày 03/10/1996 của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn đối với khu đất tranh chấp, tại Công văn số 229/UBND-TNMT ngày 24/7/2024 của UBND huyện L, tỉnh Lạng Sơn cung cấp thông tin Hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng ngày 03/10/1996 cấp cho ông Hoàng Văn C nếu còn thời hạn sử dụng và chưa bị thu hồi, huỷ bỏ thì vẫn còn giá trị pháp lý theo quy định. Như vậy, hộ ông Hoàng Văn C có quyền sử dụng đất hợp pháp đối với đất tranh chấp. Gia đình bà Nông Thị H1 không được Nhà nước giao quyền sử dụng đất mà từ năm 2003 đến nay gia đình bà Nông Thị H1 sử dụng đất đã được Nhà nước giao quyền sử dụng cho hộ ông Hoàng Văn C là hành vi chiếm đất, vi phạm quy định của pháp luật về đất đai.

[10] Tại phiên toà, nguyên đơn ông Hoàng Văn C trình bày mặc dù, hành vi chiếm đất của gia đình bị đơn bà Nông Thị H1 là vi phạm pháp luật đất đai nhưng nguyên đơn ông Hoàng Văn C tự nguyện xác định bà Nông Thị H1 có công sức quản lý, bảo vệ đất đai nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho ông Hoàng Văn C và bà Nông Thị H1 mỗi người có $\frac{1}{2}$ quyền quản lý, sử dụng đối với tổng diện tích 13.561m^2 , gồm các diện tích đất cụ thể sau: Diện tích 12.864m^2 (ký hiệu thửa tạm 27.1), diện tích 385m^2 (ký hiệu thửa tạm 27.2) và diện tích 312m^2 (ký hiệu thửa tạm 27.3) cùng thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn. Xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn ông Hoàng Văn C là có căn cứ, hợp tình hợp lý, phù hợp với việc quản lý, sử dụng đất đai tại khu vực thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn (là địa bàn biên giới với Trung Quốc) nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đồng thời, tại phiên toà nguyên đơn ông Hoàng Văn C trình bày ông tuổi cao, sức khoẻ yếu sẽ khó khăn trong quản lý, sử dụng đất nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị đơn bà Nông Thị H1 được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp là 13.561m^2 , gồm các diện tích đất cụ thể sau: Diện tích 12.864m^2 (ký hiệu thửa tạm 27.1), diện tích 385m^2 (ký hiệu thửa tạm 27.2) và diện tích 312m^2 (ký hiệu thửa tạm 27.3) cùng thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn; bà Nông Thị H1 được sở hữu toàn bộ tài sản là các cây thông trên diện tích đất này. Bị đơn bà Nông Thị H1 nhất trí với ý kiến, yêu cầu này của ông Hoàng Văn C. Tại những lời khai trong hồ sơ của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn cùng ý kiến, yêu cầu với nguyên đơn; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn cùng ý kiến, yêu cầu với bị đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến, sự thoả thuận, nhất trí giữa các đương sự về việc bị đơn bà Nông Thị H1 được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp là 13.561m^2 , gồm các diện tích đất cụ thể sau: Diện tích 12.864m^2 (ký hiệu thửa tạm 27.1), diện tích 385m^2 (ký hiệu thửa tạm 27.2) và diện tích 312m^2 (ký hiệu thửa tạm 27.3) cùng thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn; bà Nông Thị H1 được sở hữu toàn bộ tài sản là các cây thông trên diện tích đất này.

[11] Như đã phân tích ở trên, ông Hoàng Văn C và bà Nông Thị H1 mỗi

người có $\frac{1}{2}$ quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp là 13.561m², gồm các diện tích đất cụ thể sau: Diện tích 12.864m² (ký hiệu thửa tạm 27.1), diện tích 385m² (ký hiệu thửa tạm 27.2) và diện tích 312m² (ký hiệu thửa tạm 27.3) cùng thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn nên bị đơn bà Nông Thị H1 được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp thì có nghĩa vụ thanh toán cho ông Hoàng Văn C $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn ông Hoàng Văn C về việc buộc bị đơn bà Nông Thị H1 có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn ông Hoàng Văn C $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất (theo kết quả định giá tài sản ngày 01/8/2025) đối với tổng diện tích 13.561m² với số tiền là 33.902.500 đồng (ba mươi ba triệu chín trăm linh hai nghìn năm trăm đồng), gồm các diện tích đất cụ thể sau: Diện tích 12.864m² (ký hiệu thửa tạm 27.1), diện tích 385m² (ký hiệu thửa tạm 27.2) và diện tích 312m² (ký hiệu thửa tạm 27.3) cùng thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn; mã loại đất theo bản đồ địa chính RST, quy chủ Ủy ban nhân dân xã; địa chỉ: S, thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn, là có căn cứ theo quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Tại Biên bản xác minh ngày 20/8/2025, Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực L cung cấp thông tin: Tại biểu tổng hợp kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư công trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường T – N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (kèm theo Quyết định số 5644 ngày 15/02/2018 của UBND huyện L) thể hiện hộ gia đình bà Nông Thị H1 được bồi thường tổng số tiền 56.026.400 đồng (năm mươi sáu triệu không trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm đồng) cho việc thu hồi diện tích đất thuộc các thửa đất số 23, 27, 96 cùng tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T. Bà Nông Thị H1 đã nhận đủ số tiền 56.026.400 đồng (năm mươi sáu triệu không trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm đồng) tại phiếu chi ngày 24/4/2019 và phiếu chi ngày 12/6/2019. Trong đó, bà Nông Thị H1 được bồi thường về đất thuộc thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T tổng số tiền là 30.040.000 đồng (ba mươi triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) do thu hồi 1.502m² đất với số tiền giá trị quyền sử dụng đất là 7.510.000 đồng và tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tạo việc làm là 22.530.000 đồng. Tại phiên tòa, bà Nông Thị H1 trình bày đã nhận đủ số tiền bồi thường như các tài liệu trong hồ sơ thể hiện. Như đã nêu trên, ông Hoàng Văn C và bà Nông Thị H1 mỗi người có $\frac{1}{2}$ quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp nên ông Hoàng Văn C có quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ số tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi 1.502m² đất thuộc thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T là 15.020.000 đồng (mười lăm triệu không trăm hai mươi nghìn đồng). Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn ông Hoàng Văn C buộc bị đơn bà Nông Thị H1 phải trả lại cho ông Hoàng Văn C $\frac{1}{2}$ số tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi 1.502m² đất thuộc thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T là 15.020.000 đồng (mười lăm triệu không trăm hai mươi nghìn đồng) là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Xét yêu cầu huỷ quyết định cá biệt: Như đã phân tích, đánh giá ở trên, hộ ông Hoàng Văn C được Nhà nước giao quyền quản lý, sử dụng đất tại Hồ sơ giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng theo Quyết định số 173/QĐ-

UB ngày 03/10/1996 của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn đối với khu đất tranh chấp nên hộ ông Hoàng Văn C có quyền sử dụng đất hợp pháp và chưa chuyển quyền sử dụng đất cho ai. Do đó, thời điểm năm 2004, UBND huyện tiến hành cấp GCN QSD đất thửa 06 cho hộ ông Hoàng Văn V2 và thửa 07 cho hộ ông Nông Văn T2 đối với toàn bộ diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là Nhà nước đã giao quyền quản lý, sử dụng hợp pháp cho hộ ông Hoàng Văn C là không đúng đối tượng sử dụng đất, thuộc trường hợp phải thu hồi, huỷ bỏ theo quy định của Luật Đất đai. Vì vậy, cần huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số Y 210913, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00012 QSDĐ/QĐ-UB (H) ngày 26/7/2024 cho hộ ông Hoàng Văn V2 đối với thửa đất số 06 tờ bản đồ 01, diện tích 10.000m², mục đích sử dụng RTS, thời hạn sử dụng 7/2054; huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số Y 210918, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00005 QSDĐ/QĐ-UB (H) ngày 26/7/2024 cho hộ ông Nông Văn T2 đối với thửa đất số 07 tờ bản đồ 01, diện tích 30.000m², mục đích sử dụng RTS, thời hạn sử dụng 7/2054.

[14] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng của vụ án là 35.850.000 đồng (ba mươi lăm triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) gồm chi phí tố tụng sơ thẩm lần thứ nhất là 27.850.000 đồng (hai mươi bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 4.100.000 đồng (bốn triệu một trăm nghìn đồng), chi phí đo đạc, chõng ghép khu đất tranh chấp là 23.750.000 đồng (hai mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng); chi phí tố tụng sơ thẩm lần thứ hai là 8.000.000 đồng (tám triệu đồng), trong đó chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), chi phí đo đạc, chõng ghép khu đất tranh chấp là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng). Nguyên đơn ông Hoàng Văn C đã tạm ứng chi toàn bộ số tiền chi phí tố tụng là 35.850.000 đồng (ba mươi lăm triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng). Do yêu cầu khởi kiện nguyên đơn được chấp nhận và các bên không thỏa thuận được về nghĩa vụ chịu số tiền trên. Theo quy định tại Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự: Nguyên đơn ông Hoàng Văn C phải chịu tổng chi phí tố tụng là 21.327.301,6 đồng, được làm tròn số là 21.327.302 đồng (hai mươi một triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm linh hai đồng) gồm: (1) Số tiền 6.804.603 đồng (sáu triệu tám trăm linh tư nghìn sáu trăm linh ba đồng) đối với diện tích 3.177m² đất tranh chấp đã rút yêu cầu, gồm: Diện tích 269m² thuộc một phần thửa đất số 23 (ký hiệu thửa tạm 23.1), diện tích 1519m² thuộc một phần thửa đất số 24 (ký hiệu thửa tạm 24.1), diện tích 961m² thuộc một phần thửa đất số 24 (ký hiệu thửa tạm 24.2), diện tích 12m² thuộc một phần thửa đất số 26 (ký hiệu thửa tạm 26.1), diện tích 416m² thuộc một phần thửa đất số 26 (ký hiệu thửa tạm 26.2) cùng tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn. (2) Số tiền 14.522.698 đồng (mười bốn triệu năm trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm chín mươi tám đồng) đối với diện tích 6.780,5m² đất tranh chấp mà bà Nông Thị H1 có quyền quản lý, sử dụng. Xác nhận nguyên đơn ông Hoàng Văn C đã thi hành xong. Bị đơn bà Nông Thị H1 phải chịu chi phí tố tụng là 14.522.698 đồng (mười bốn triệu năm trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm chín mươi tám đồng) đối với diện tích 6.780,5m² đất tranh chấp mà nguyên đơn ông Hoàng Văn C được Nhà nước giao quyền quản lý, sử dụng. Bà Nông Thị H1 có

nghĩa vụ hoàn trả cho ông Hoàng Văn C số tiền chi phí tố tụng là 14.522.698 đồng (mười bốn triệu năm trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm chín mươi tám đồng).

[15] Về án phí: Nguyên đơn ông Hoàng Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm vì là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn bà Nông Thị H1 có nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn ông Hoàng Văn C $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp với số tiền là 33.902.500 đồng (ba mươi ba triệu chín trăm linh hai nghìn năm trăm đồng) nên phải chịu án phí của vụ án là 1.695.000 đồng (một triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng); bị đơn bà Nông Thị H1 có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn ông Hoàng Văn C $\frac{1}{2}$ số tiền bồi thường về đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tạo việc làm số tiền là 15.020.000 đồng (mười lăm triệu không trăm hai mươi nghìn đồng) nên phải chịu án phí 751.000 đồng (bảy trăm năm mươi mốt nghìn đồng) theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tổng cộng số tiền án phí bà Nông Thị H1 phải chịu là 2.446.000 đồng (hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

[16] Đối với ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Lạng Sơn, đề nghị của những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, bị đơn, đề nghị nào có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật thì được Hội đồng xét xử chấp nhận, đề nghị nào không có căn cứ, không phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử thì không được chấp nhận.

[17] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 20, Điều 36, Điều 73 và Điều 79 Luật Đất đai năm 1993.

Căn cứ vào các Điều 4, Điều 5, Điều 46, Điều 48, Điều 49, Điều 50 Luật Đất đai năm 2003.

Căn cứ vào Điều 100, Điều 106, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ vào các Điều 12, Điều 17, Điều 26, Điều 31, Điều 131, Điều 134, Điều 152 Luật Đất đai năm 2024.

Căn cứ vào các Điều 158, Điều 160, Điều 161, Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 169, Điều 189, Điều 221, Điều 274, Điều 275, Điều 276, Điều 280, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 2 và khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 và khoản 4 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 và khoản 4 Điều 165, khoản 1 Điều 166, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quyền quản lý, sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất, nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất.

1.1. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn ông Hoàng Văn C và bị đơn bà Nông Thị H1 về việc bị đơn bà Nông Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 13.561m² đất, gồm: Diện tích 12.864m² (ký hiệu thửa tạm 27.1, vị trí đỉnh thửa A2-A3-A4-A5-A6-A7-A8-A9-A10-B3-B1), diện tích 385m² (ký hiệu thửa tạm 27.2, vị trí đỉnh thửa A1-A2-B1-B2-A14-A15) và diện tích 312m² (ký hiệu thửa tạm 27.3, vị trí đỉnh thửa B1-B3-A10-A11-B2) cùng thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn; mã loại đất theo bản đồ địa chính RST, quy chủ Ủy ban nhân dân xã; địa chỉ: S, thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn. Bị đơn bà Nông Thị H1 được sở hữu tài sản trên đất gồm: 240 cây thông đường kính gốc dưới 05cm, 70 cây thông đường kính gốc từ trên 05cm đến 10cm, 80 cây thông đường kính gốc từ trên 10cm đến 20cm, 50 cây thông đường kính gốc trên 20cm đến 30cm, 10 cây thông đường kính gốc trên 30cm. Diện tích đất và tài sản trên đất được thể hiện tại Trích đo số 61-2025 của Công ty Cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường Sông Tô chi nhánh Lạng Sơn kèm theo bản án.

Bị đơn bà Nông Thị H1 có quyền, nghĩa vụ kê khai đăng ký đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới, không ảnh hưởng đến quyền quản lý, sử dụng đất của người sử dụng đất liền kề theo quy định.

1.2. Về nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn C.

Buộc bị đơn bà Nông Thị H1 phải thanh toán cho nguyên đơn ông Hoàng Văn C ½ giá trị quyền sử dụng đất đối với tổng diện tích 13.561m² là 33.902.500 đồng (ba mươi ba triệu chín trăm linh hai nghìn năm trăm đồng), gồm các diện tích đất cụ thể sau: Diện tích 12.864m² (ký hiệu thửa tạm 27.1), diện tích 385m² (ký hiệu thửa tạm 27.2) và diện tích 312m² (ký hiệu thửa tạm 27.3) cùng thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn; mã loại đất theo bản đồ địa chính RST, quy chủ Ủy ban nhân dân xã; địa chỉ: S, thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích đất được thể hiện tại Trích đo số 61-2025 của Công ty Cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường Sông Tô chi nhánh Lạng Sơn kèm theo bản án.

2. Về nghĩa vụ trả lại tiền bồi thường, hỗ trợ về đất

Chấp nhận yêu cầu khởi của nguyên đơn ông Hoàng Văn C.

Buộc bị đơn bà Nông Thị H1 phải trả lại cho nguyên đơn ông Hoàng Văn C $\frac{1}{2}$ tiền bồi thường về đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tạo việc làm với số tiền là 15.020.000 đồng (mười lăm triệu không trăm hai mươi nghìn đồng) đối với diện tích 1.502m² thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn.

3. Về xem xét huỷ quyết định cá biệt

Huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số Y 210913, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00012 QSDĐ/QĐ-UB (H) ngày 26/7/2024 cho hộ ông Hoàng Văn V2 đối với thửa đất số 06 tờ bản đồ 01, diện tích 10.000m², mục đích sử dụng RTS, thời hạn sử dụng 7/2054.

Huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số Y 210918, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00005 QSDĐ/QĐ-UB (H) ngày 26/7/2024 cho hộ ông Nông Văn T2 đối với thửa đất số 07 tờ bản đồ 01, diện tích 30.000m², mục đích sử dụng RTS, thời hạn sử dụng 7/2054.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện do nguyên đơn ông Hoàng Văn C rút yêu cầu, đối với:

Diện tích 269m² thuộc một phần thửa đất số 23 (ký hiệu thửa tạm 23.1, vị trí đỉnh thửa A19-A20-A21) tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn, mã loại đất theo bản đồ địa chính RST, quy chủ Ủy ban nhân dân xã, trên đất không có tài sản gì, địa chỉ: S, thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích đất được thể hiện tại Trích đo số 61-2025 của Công ty Cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường Sông Tô chi nhánh Lạng Sơn kèm theo bản án.

Diện tích 1.519m² thuộc một phần thửa đất số 24 (ký hiệu thửa tạm 24.1, vị trí đỉnh thửa A16-A17-A18-A22-A23) tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn, mã loại đất theo bản đồ địa chính LUA, không quy chủ, trên đất không có tài sản gì, địa chỉ: S, thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích đất được thể hiện tại Trích đo số 61-2025 của Công ty Cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường Sông Tô chi nhánh Lạng Sơn kèm theo bản án.

Diện tích 961m² thuộc một phần thửa đất số 24 (ký hiệu thửa tạm 24.2, vị trí đỉnh thửa A18-A19-A21-A22) tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn, mã loại đất theo bản đồ địa chính LUA, không quy chủ, trên đất không có tài sản gì, địa chỉ: S, thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích đất được thể hiện tại Trích đo số 61-2025 của Công ty Cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường Sông Tô chi nhánh Lạng Sơn kèm theo bản án.

Diện tích 12m² thuộc một phần thửa đất số 26 (ký hiệu thửa tạm 26.1, vị trí đỉnh thửa B2-A13-A14) tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn, mã loại đất theo bản đồ địa chính LUA, không quy chủ, trên đất không có tài sản gì, địa chỉ: S, thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích đất được thể hiện tại Trích đo số 61-2025 của Công ty Cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường

Sông Tô chi nhánh Lạng Sơn kèm theo bản án.

Diện tích 416m² thuộc một phần thửa đất số 26 (ký hiệu thửa tạm 26.2, vị trí đỉnh thửa B2-A11-A12-A13) tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã T nay là xã K, tỉnh Lạng Sơn, mã loại đất theo bản đồ địa chính LUA, không quy chủ, trên đất không có tài sản gì, địa chỉ: S, thôn N, xã K, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích đất được thể hiện tại Trích đo số 61-2025 của Công ty Cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường Sông Tô chi nhánh Lạng Sơn kèm theo bản án.

Đương sự có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu khởi kiện đã rút.

5. Về chi phí tố tụng:

Tổng chi phí tố tụng của vụ án là 35.850.000 đồng (ba mươi lăm triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) gồm chi phí tố tụng sơ thẩm lần thứ nhất là 27.850.000 đồng (hai mươi bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) và chi phí tố tụng sơ thẩm lần thứ hai là 8.000.000 đồng (tám triệu đồng). Nguyên đơn ông Hoàng Văn C đã tạm ứng chi toàn bộ chi phí tố tụng là 35.850.000 đồng (ba mươi lăm triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Nguyên đơn ông Hoàng Văn C phải chịu chi phí tố tụng là 21.327.302 đồng (hai mươi một triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm linh hai đồng). Xác nhận nguyên đơn ông Hoàng Văn C đã thi hành xong.

Bị đơn bà Nông Thị H1 phải chịu chi phí tố tụng là 14.522.698 đồng (mười bốn triệu năm trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm chín mươi tám đồng). Bà Nông Thị H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Hoàng Văn C số tiền chi phí tố tụng là 14.522.698 đồng (mười bốn triệu năm trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm chín mươi tám đồng).

6. Nghĩa vụ chịu lãi suất chậm trả:

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí: Nguyên đơn ông Hoàng Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn bà Nông Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.446.000 đồng (hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

8. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND khu vực 5- Lạng Sơn;
- Phòng THADS khu vực 5 - Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nông Thị Huyền Trang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nông Thị Huyền Trang